TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 13/2019/DS-ST Ngày: 28-02-2019 V/v: Tranh chấp Hợp đồng xây dựng giữa bà K với anh L, chị L.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

Ông Phan Văn Dân

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2018/TLST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2018 về "*Tranh chấp hợp đồng xây dựng nhà ở"* theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Đ T K, sinh năm 1965 (có mặt)
Nơi cư trú: ấp P H I, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: 1/Anh Đ P L, sinh năm 1990 (vắng mặt)
ĐKHKTT: ấp T 2, thị trấn P M, huyện P T, tỉnh An Giang.
Tạm trú: Tổ 20, ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.
2/Chị H N L, sinh năm 1995 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 20, ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 03-4-2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đ T K trình bày: Vào ngày 25-11-2017, bà có ký hợp đồng xây dựng nhà ở với anh Đ P L. Hợp đồng chỉ có bà và anh L ký tên, không công chứng, chứng thực; không ghi địa điểm xác lập hợp đồng, địa điểm xây dựng; không ghi việc thi công xây dựng nhà ở theo bản vẽ thiết kế nào, không thỏa thuận tiêu chuẩn xây dựng; không ghi việc thỏa thuận ngày tháng năm nhận tiền.

Thỏa thuận giao khoán cho anh L toàn bộ vật tư với các điều khoản có ghi trong hợp đồng: Kết cấu công trình: Móng nóng đá, đà kiềng móng 200 x 300, cột cốt thép bê tông 200 x 200, tường xây gạch 100 x 100, sàn bê tông cốt thép dầy 100, mái lợp tole. Thời hạn thi công: Hoàn thành bàn giao là 60 ngày kể từ ngày 25-11-2017 đến 25-01-2017 (ghi đúng theo hợp đồng và đơn khởi kiện). Khởi công xây dựng ngày 15-10 âm lịch nhằm ngày 03-11-2017. Ước tính giá trị hợp đồng: 3.000.000đ/1m^2, tương đương 300.000.000đ. Theo giấy phép xây dựng số 09/GPXD ngày 03-01-2018. Diện tích xây dựng: Tầng trệt: 50,1m^2, Tầng 2: 54,5m^2, tổng diện tích sàn: 104,6m^2.

Quá trình thực hiện hợp đồng anh L đã 3 lần nhận tiền như sau: Ngày 29-11-2017, nhận 50.000.000đ; ngày 09-01-2018, nhận 100.000.000đ; ngày 28-01-2018, nhận 10.000.000đ. Tổng cộng anh L đã nhận 160.000.000đ.

Quá trình xây dựng bà nhận thấy công trình xây dựng không đảm bảo chất lượng, quá thời hạn cam kết giao nhà nhưng phía anh L không bàn giao nhà nên bà có nhờ Công ty xây dựng LAS 190 kiểm nghiệm chất lượng thì phát hiện chất lượng công trình không giống như hợp đồng và theo bản vẽ.

Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xem xét hủy hợp đồng xây dựng được xác lập giữa bà với anh Đ P L ngày 25-11-2017, buộc anh Đ P L và chị H N L liên đới hoàn trả lại bà số tiền 26.371.000đ do vi phạm hợp đồng và nhận thừa số tiền so với khối lượng công việc đã thi công.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Đ P L, chị H N L không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại biên bản lấy lời hai ngày 05-7-2018, bị đơn anh Đ P L trình bày: Anh đăng ký hộ khẩu thường trú tại Ấp T 2, thị trấn P M, huyện P T, tỉnh An Giang. Hiện đang sinh sống tại nhà cha mẹ vợ thuộc Tổ 20, ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang. Anh đồng ý Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết vụ án. Vào ngày 25-11-2017, anh và bà Đ T K có ký hợp đồng xây dựng nhà ở. Hợp đồng chỉ có anh và bà K ký tên, không công chứng, chứng thực; không ghi địa điểm xác lập hợp đồng, địa điểm xây dựng; không ghi việc thi công xây dựng nhà ở theo bản vẽ thiết kế nào, không thỏa thuận tiêu chuẩn xây dựng, chất lượng vật liệu xây dựng, xi măng gì, sắt gì, phi bao nhiêu; nói chung không thỏa thuận sử dụng vật liệu xây dựng nào. không ghi việc thỏa thuận ngày tháng năm nhận tiền. Khi xác lập hợp đồng có mặt vợ anh là chị H N L nhưng chị L không có ký tên chỉ đi theo, không thực hiện việc thi công xây dựng nhà ở cho bà K.

Thỏa thuận giao khoán cho anh toàn bộ vật tư với các điều khoản có ghi trong hợp đồng: Kết cấu công trình: Móng nóng đá, đà kiềng móng 200 x 300,

cột cốt thép bê tông 200 x 200, tường xây gạch 100 x 100, sàn bê tông cốt thép dầy 100, mái lợp tole. Thời hạn thi công: Hoàn thành bàn giao là 60 ngày kể từ ngày 25-11-2017 đến 25-01-2017 (ghi đúng theo hợp đồng). Khởi công xây dựng sau ngày ký hợp đồng khoảng 02 ngày. Ước tính giá trị hợp đồng: 3.000.000đ/1m^2, tương đương 300.000.000đ. Theo giấy phép xây dựng số 09/GPXD ngày 03-01-2018. Diện tích xây dựng: Tầng trệt: 50,1m^2, Tầng 2: 54,5m^2, tổng diện tích sàn: 104,6m^2.

Quá trình thực hiện hợp đồng anh đã 3 lần nhận tiền như sau: Ngày 29-11-2017, nhận 50.000.000đ; ngày 09-01-2018, nhận 100.000.000đ; ngày 28-01-2018, nhận 10.000.000đ. Tổng cộng anh đã nhận 160.000.000đ.

Quá trình xây dựng bà K cho rằng công trình xây dựng không đảm bảo chất lượng, quá thời hạn cam kết giao nhà nhưng phía anh chưa bàn giao nhà nên bà K không cho anh tiếp tục thi công và có nhờ Công ty xây dựng LAS 190 kiểm nghiệm chất lượng; Khi khoan mẫu bê tông xi măng để thực hiện việc giám định chất lượng công trình không có mặt anh.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà K về việc yêu cầu hủy hợp đồng xây dựng được xác lập giữa bà K với anh ngày 25-11-2017, anh đồng ý. Anh có yêu cầu bà K trả anh số tiền còn lại là 120.000.000đ do bà K tự ý hủy hợp đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 27-3-2018 của Ban ấp P H I, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang, chị H N L trình bày: Chị không đồng ý thanh lý hợp đồng, vì bà K không cung cấp vốn nên anh L không tiếp tục thi công được. Chị đồng ý hủy hợp đồng nếu bà K đo theo khối lượng đã thi công mà tính tiền.

Tại Báo cáo kiểm định xây dựng công trình xây dựng nhà ở dân dụng số 160/2018/TV.KĐXD ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng & Giao thông An Giang có nội dung:

Kiểm tra hiện trường: Diện tích xây dựng: 4m x 12,3m. Móng: Vát xéo từ dưới lên, không ngay thẳng; đà kiềng có hiện tượng rổ bê tông khá nhiều; cột tầng trệt không thẳng trục, nghiêng lệch; đà sàn khi tháo ván khuôn còn lộ thép chủ và thép đai khá nhiều; sàn có hiện tượng võng; cột lầu 1 bong tróc, tường xây nhà vệ sinh không có đà ngang chịu lực, cong vênh. Kích thước các cấu kiện: Đà kiềng (trung bình 185 x 280); cột (trung bình) 190 x 190); cầu thang có chiều dày từ mặt đất lên chiếu nghĩ (dày 80) từ chiếu nghĩ lên sàn lầu (dày 60), sàn dày 100, tường dày 100. Kích thước hình học, mỹ học theo đánh giá chung là không đạt yêu cầu kỹ thuật.

Kiểm tra chất lượng: Thí nghiệm kiểm tra chất lượng bê tông (kèm theo kết quả thí nghiệm) đánh giá: không sử dụng được.

Chi phí xây dựng: 133.629.000đ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/*Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn anh Đ P L, chị H N L Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh L, chị L vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn anh L, chị L.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Căn cứ vào đơn khởi kiện, đối chiếu quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điều 138 của Luật Xây dựng; thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự mà cụ thể là hợp đồng xây dựng.

[3] *Về thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ địa chỉ bị đơn, đối chiếu với quy định của pháp luật tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về thời hiệu khởi kiện:* Căn cứ "Hợp đồng xây dựng" ngày 25-11-2017 do nguyên đơn cung cấp, được bị đơn thừa nhận. Ngày 03-4-2018, nguyên đơn khởi kiện. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 429 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 184 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

[5] *Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:*

Căn cứ "Hợp đồng xây dựng" ngày 25-11-2017 do nguyên đơn cung cấp, được bị đơn thừa nhận (bút lục 31);

Căn cứ đơn khởi kiện ngày 03-4-2018 (bút lục 41);

Căn cứ lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh B V N ngày 01-6-2018 (Bút lục 55, 56);

Căn cứ lời khai của bị đơn anh Đ P L ngày 05-7-2018 (bút lục 62 – 65);

Từ căn cứ trên có cơ sở kết luận, giữa nguyên đơn bà K và bị đơn anh L có xác lập hợp đồng xây dựng nhà ở dân dụng. Giá trị hợp đồng ước tính khoảng 300.000.000đ, thời gian thi công 60 ngày, giao khoán toàn bộ vật tư cho anh L. Địa điểm xây dựng tại chợ B H, thuộc ấp P H I, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa CL592706, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00582 Do UBND huyện C T, tỉnh An Giang cấp ngày 08-12-2017 đứng tên bà Đ T K, diện tích: 50,1m^2, thửa đất số 75, tờ bản đồ số 60, đất tọa lạc xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang. Quá trình xây dựng anh L đã thực hiện xây dựng không đúng chất lượng, không bàn giao nhà đúng thời gian, bà K cho ngừng thi công dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Xét hợp đồng xây dựng ngày 25-11-2017. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 138, Điều 139, Điểm a khoản 3 Điều 140 và Điều 141 của Luật Xây dựng năm 2014, thì hợp đồng xây dựng giữa nguyên đơn với bị đơn đã tuân thủ các quy định của pháp luật về hình thức, chủ thể, nội dung; không trái đạo đức xã hội; do đó hợp đồng xây dựng trên có hiệu lực pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đều đồng ý hủy hợp đồng xây dựng được xác lập ngày 25-11-2017. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét hủy hợp đồng xây dựng được xác lập ngày 25-11-2017.

[5.1] *Xét yêu cầu của nguyên đơn:* Do hợp đồng xây dựng giữa nguyên đơn với bị đơn có hiệu lực pháp luật và đây là hợp đồng xây dựng trọn gói; nguyên đơn đã giao tiền theo đúng hợp đồng nhưng bị đơn thực hiện việc xây dựng không đúng chất lượng dẫn đến công trình không thể sử dụng được (đã được Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng & Giao thông An Giang là tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo quyết định số 1562/QĐ-UBND ngày 05-8-2015 của UBND tỉnh An Giang giám định và có báo cáo kiểm định xây dựng công trình số 160/2018/TV.KĐXD ngày 29-9-2018) và nguyên đơn đã cho ngừng thi công. Nay nguyên đơn bà K có yêu cầu bị đơn anh L và chị L liên đới hoàn trả lại số tiền 26.371.000đ do vi phạm hợp đồng và nhận thừa số tiền so với khối lượng công việc đã thi công.

Xét mối quan hệ tranh chấp trên, Hội đồng xét xử nhận thấy phía bị đơn là người có lỗi đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là xây dựng công trình đúng chất lượng, đủ điều kiện đưa vào sử dụng và bàn giao nhà đúng thời gian. Việc vi phạm này ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 138, 139, Điểm a khoản 3 Điều 140, Các Điều 141, 144, Điểm b khoản 2 Điều 145 và Điểm a khoản 3 Điều 146 của Luật Xây dựng năm 2014, thì yêu cầu của nguyên đơn được nhận lại một lần số tiền 26.371.000đ (hai mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi mốt ngàn đồng) là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu bị đơn chị L liên đới trả lại số tiền: Tại buổi hòa giải của Ban ấp P H I, xã B H chị L đồng ý hủy hợp đồng, đo theo khối lượng đã thi công mà tính tiền thì chị đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét buộc chị L liên đới với anh L trả lại bà Kịp số tiền 26.371.000đ (hai mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi mốt ngàn đồng).

[5.2] *Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:* Đối với việc anh Đ P L có yêu cầu phản tố yêu cầu bà Đ T K trả số tiền 120.000.000đ do bà K tự ý ngừng công trình. Tòa án đã ban hành thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 642/TB-TA ngày 09-7-2018, tống đạt cho anh L ngày 18-7-2018; hết thời hạn 07 ngày anh L không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án và Tòa án ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện số 326/TB-TA ngày 26-7-2018 là đúng quy định của pháp luật.

[6] *Về chi phí tố tụng khác (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá):*

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 300.000đ, nguyên đơn bà K đã nộp theo phiếu thu ngày 21-8-2018 và Biên bản quyết toán ngày 14-9-2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 157 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Chi phí thẩm định giá là 15.000.000đ, nguyên đơn bà K đã nộp theo phiếu thu ngày 21-8-2018 và ngày 15-11-2018 của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng & Giao thông An Giang. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 165 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định giá.

Buộc bị đơn anh L, chị L phải hoàn lại cho nguyên đơn bà K chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá là 15.300.000đ (mười lăm triệu ba trăm ngàn đồng).

[7] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 3 Điều 24; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn bà K 2.500.000đ (hai triệu năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003433 ngày 16-4-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Do buộc bị đơn có nghĩa vụ trả lại nguyên đơn 26.371.000đ (hai mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi mốt ngàn đồng) nên bị đơn anh L chị L phải chịu 1.318.000đ (một triệu ba trăm mười tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[8] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Nguyên đơn bà Đ T K có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28-02-2019).

Bị đơn anh Đ P L, chị H N L vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 184; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Điều 429; khoản 2 Điều 468; Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Các Điều 138, 139, Điểm a khoản 3 Điều 140, Các Điều 141, 144, Điểm b khoản 2 Điều 145 và Điểm a khoản 3 Điều 146 của Luật Xây dựng năm 2014;

khoản 3 Điều 24; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đ T K.

[2] Hủy hợp đồng xây dựng được xác lập ngày 25-11-2017 giữa bà Đ T K với anh Đ P L.

[3] Buộc bị đơn anh Đ P L và chị H N L liên đới trả lại nguyên đơn bà Đ T K số tiền 26.371.000đ (hai mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi mốt ngàn đồng).

[4] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015.

[5] *Về cho phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản:* Bị đơn anh Đ P L và chị H N L phải hoàn trả cho nguyên đơn bà Đ T K chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá là 15.300.000đ (mười lăm triệu ba trăm ngàn đồng).

[6] *Về án phí:*

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Đ T K 2.500.000đ (hai triệu năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003433 ngày 16-4-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bị đơn anh Đ P L và chị H N L phải chịu 1.318.000đ (một triệu ba trăm mười tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[5] *Về quyền kháng cáo:*

Nguyên đơn bà Đ T K có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28-02-2019).

Bị đơn anh Đ P L, chị H N L vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà